

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết định chính tên dự án, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết điều chỉnh tên dự án và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/7/2023, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên các dự án của Dự án thành phần số 2 thuộc Chương trình tại số thứ tự 1,2,3, Mục VI (Huyện Lắk), Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/7/2023, cụ thể như sau:

(1) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk.

(2) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đắk Phơi, huyện Lắk.

(3) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 bố trí thực hiện các dự án đầu tư cụ thể thuộc các Dự án thành phần số 2, 7, với tổng số vốn là 56.200 triệu đồng. Trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 bố trí thực hiện 04 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần số 02, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/7/2023, với tổng số vốn là 40.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 bố trí thực hiện 02 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần số 07, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21/12/2022, với tổng số vốn là 16.200 triệu đồng.

3. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2023 để bố trí thực hiện các dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần số 4, với số vốn 56.200 triệu đồng. Theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Bố trí 100% phần vốn còn thiếu (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) đối với các dự án đã phê duyệt quyết toán, với số vốn là 343 triệu đồng/03 dự án;

b) Bố trí 100% phần vốn còn thiếu (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) và có cơ cấu vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, với số vốn là 4.100 triệu đồng/03 dự án;

c) Bố trí đạt 95% số vốn còn thiếu (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, với số vốn là 2.100 triệu đồng/11 dự án;

d) Bố trí vốn khởi công mới trên địa bàn 03 huyện: Krông Pắc, Buôn Đôn và Lắk, với số vốn là 49.657 triệu đồng/21 dự án đầu tư (đạt tỷ lệ 33% tổng mức đầu tư vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện từng dự án).

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 GIAO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 đã phân bổ			Điều chỉnh (nguồn NSTW)		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)				NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	423.091	408.191	14.900	56.200	56.200	423.091	408.191	14.900	
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	200.921	192.921	8.000	40.000	-	160.921	152.921	8.000	Chi tiết tại Phụ lục II
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	205.970	199.070	6.900	-	56.200	262.170	255.270	6.900	

	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	205.970	199.070	6.900	-	56.200	262.170	255.270	6.900	
III	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	16.200	16.200	-	16.200	-	-	-	-	

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2023			Điều chỉnh (NSTW)		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NS TW	NST (nguồn thu tiền sử dụng đất)				NS TW	NST (nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG					531.023	472.548	50.695	7.780	100.200	96.400	3.800	56.200	56.200	100.200	96.400	3.800	
A	DỰ ÁN 2:					219.400	207.600	11.800	-	76.800	73.000	3.800	40.000	-	36.800	33.000	3.800	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		64.363	61.863	2.500	-	22.500	21.700	800	10.000	-	12.500	11.700	800	Dự kiến giao KH 2023 theo Nghị quyết

2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đắc Phoi, huyện Lắk	Xã Đắc Phoi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		50.815	47.765	3.050	-	18.000	17.000	1.000	10.000	-	8.000	7.000	1.000	22/NQ-HĐND ngày 31/7/2023
3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		50.486	47.436	3.050	-	17.800	16.800	1.000	10.000	-	7.800	6.800	1.000	
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đắc Liêng, huyện Lắk	Xã Đắc Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		53.736	50.536	3.200	-	18.500	17.500	1.000	10.000	-	8.500	7.500	1.000	
B	DỰ ÁN 7:					79.900	59.900	20.000	-	16.200	16.200	-	16.200	-	-	-	-	
I	HUYỆN EA SÚP					39.950	29.950	10.000	-	8.100	8.100	-	8.100	-	-	-	-	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Ea Súp.	TT. Ea Súp, H. Ea Súp	Sở Y tế	2022-2024	2921/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	39.950	29.950	10.000	-	8.100	8.100	-	8.100	-	-	-	-	CT
II	HUYỆN M'ĐRẮK					39.950	29.950	10.000	-	8.100	8.100	-	8.100	-	-	-	-	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện M'Đrắk.	TT. M'Đrắk, H. M'Đrắk	Sở Y tế	2022-2024	2910/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 1453/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	39.950	29.950	10.000	-	8.100	8.100	-	8.100	-	-	-	-	CT
C	DỰ ÁN 4:					231.723	205.048	18.895	7.780	7.200	7.200	-	-	56.200	63.400	63.400	-	

I	THỊ XÃ BUÔN HỒ					4.851	4.851	-	-	-	-	-	-	300	300	300	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXD TX Buôn Hồ	2022-2024	3779/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.851	4.851	-	-	-	-	-	-	300	300	300	-	HT
II	HUYỆN EA H'LEO					7.760	7.760	-	-	600	600	-	-	400	1.000	1.000	-	
1	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5457/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.040	6.040	-	-	600	600	-	-	300	900	900	-	HT
2	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5458/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.720	1.720	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-	HT
III	HUYỆN KRÔNG NĂNG					7.828	7.828	-	-	-	-	-	-	400	400	400	-	
1	Đường giao thông Buôn Trấp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2022-2024	4033/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.751	1.751	-	-	-	-	-	-	50	50	50	-	HT
2	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến trung tâm xã Ea Dăh)	Xã Ea Dăh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2022-2024	4044/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	3.450	3.450	-	-	-	-	-	-	200	200	200	-	HT
3	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Ea Puk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2022-2024	4027/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.459	1.459	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-	HT

4	Đường giao thông từ thôn Giang Thọ đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2022-2024	4037/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.168	1.168	-	-	-	-	-	-	50	50	50	-	HT
IV	HUYỆN EA KAR					35.000	28.000	-	7.000	4.600	4.600	-	-	4.100	8.700	8.700	-	
1	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022-2024	Số 825/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	7.000	6.500	-	500	650	650	-	-	650	1.300	1.300	-	HT. Có vốn huyện đối ứng
2	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	Xã Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022-2024	Số 824/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	18.000	13.000	-	5.000	2.700	2.700	-	-	2.600	5.300	5.300	-	HT. Có vốn huyện đối ứng
3	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa nước thôn 11, xã Cư Prông	Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022-2024	Số 826/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	10.000	8.500	-	1.500	1.250	1.250	-	-	850	2.100	2.100	-	HT. Có vốn huyện đối ứng
V	HUYỆN M'ĐRẮK					4.393	4.393	-	-	200	200	-	-	343	543	543	-	
1	Kênh mương Ea sáp, xã Cư M'ta	Buôn Đăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2022-2024	5813/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.064	1.064	-	-	100	100	-	-	64	164	164	-	QT
2	Đường nội vùng buôn Hoang và buôn Pa, xã Cư Prao	Buôn Hoang và Buôn Pa	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2022-2024	5812/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.879	1.879	-	-	100	100	-	-	129	229	229	-	QT

3	Đường giao thông thôn 7 (đoạn từ nhà ông Hàng đi nhà văn hoá thôn và đoạn từ nhà văn hóa thôn đi ông Đình), xã Cư Króa	Thôn 7	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2022-2024	5811/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.450	1.450	-	-	-	-	-	-	150	150	150	-	QT
VI	HUYỆN KRÔNG PẮC					49.321	49.321	-	-	-	-	-	-	16.200	16.200	16.200	-	
1	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn 12, xã Vụ Bồn.	Thôn 12, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		14.900	14.900	-		-	-	-	-	4.900	4.900	4.900	-	MM
2	Đường giao thông nông thôn tại các thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, buôn Tà Đốq, buôn Tà Râu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu (09 tuyến).	Thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, Buôn Tà Đốq, buôn Tà Râu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu.	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		10.800	10.800	-		-	-	-	-	3.550	3.550	3.550	-	MM
3	Đường giao thông nông thôn tại các buôn: Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đong, Mò Ó, xã Ea Hiu (07 tuyến).	Các buôn Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đong, Mò Ó, xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		7.200	7.200	-		-	-	-	-	2.350	2.350	2.350	-	MM
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, nhà trạm bơm cánh đồng Ea Mao và hệ thống kênh mương trạm bơm T54, xã Ea Yiêng	Buôn Ea Mao, buôn Kon Hring xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		5.200	5.200	-		-	-	-	-	1.700	1.700	1.700	-	MM
5	Nhà văn hoá, sân thể thao xã Ea Yiêng	Buôn Kon Wang xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		5.000	5.000	-		-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	-	MM

6	Đường giao thông nông thôn tại buôn Hăng 1A, xã Ea Uy (03 tuyến).	Buôn Hăng 1A, xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		4.221	4.221	-		-	-	-	-	1.400	1.400	1.400	-	MM
7	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Draí và buôn Ea Draí A, xã Tân Tiến (03 tuyến)	Buôn Ea Draí, buôn Ea Draí A xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025		2.000	2.000	-		-	-	-	-	650	650	650	-	MM
VII	HUYỆN BUÔN ĐÔN				-	55.520	46.440	8.300	780	-	-	-	-	17.907	17.907	17.907	-	
1	Đường giao thông nông thôn tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar (02 tuyến)	Buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		14.500	12.000	2.300	200	-	-	-	-	4.700	4.700	4.700	-	MM
2	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 36, thôn 8, xã Ea Huar	Thôn 8, xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		850	850		-	-	-	-	-	300	300	300	-	MM
3	Kiên cố hóa kênh tiêu, kênh tưới cánh đồng Buôn Đrang Phók và Buôn Ea Mar, xã Krông Na	Buôn Đrang Phók và buôn Ea Mar, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		3.850	3.000	850	-	-	-	-	-	1.250	1.250	1.250	-	MM
4	Đường giao thông nông thôn tại buôn Trí, buôn Ea Mar và buôn Đrang Phók, xã Krông Na (05 tuyến)	Buôn Trí, buôn Ea Mar, buôn Đrang Phók, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		4.500	4.000	400	100	-	-	-	-	1.450	1.450	1.450	-	MM
5	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Pri và thôn 9, xã Ea Wer (02 tuyến)	Buôn Ea Pri, thôn 9, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		14.900	11.000	3.700	200	-	-	-	-	4.757	4.757	4.757	-	MM

6	Kiên cố hoá kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia	Xã Cuôr Knia, xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		10.620	9.590	850	180	-	-	-	-	3.400	3.400	3.400	-	MM
7	Đường giao thông nông thôn tại thôn 3 và thôn 7, xã Cuôr Knia (02 tuyến)	Thôn 3, thôn 7 xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025		6.300	6.000	200	100	-	-	-	-	2.050	2.050	2.050	-	MM
VIII	HUYỆN LẮK					67.050	56.455	10.595	-	1.800	1.800	-	-	16.550	18.350	18.350	-	
VIII.1	Bổ sung vốn thanh toán cho các dự án hoàn thành					19.500	19.500	-	-	1.800	1.800	-	-	1.000	2.800	2.800	-	
1	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	TT Liên Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2022-2024	4986/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	6.200	6.200			650	650	-	-	350	1.000	1.000	-	HT
2	Đường giao thôn buôn Ea Ring (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Plao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duy)	Xã Ea R'bin	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2022-2024	5015/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-	HT
3	Kênh thủy lợi từ Năng Pan đến khu Đăk S'ră, xã Yang Tao, huyện Lắk	xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2022-2024	4988/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	5.000	5.000	-	-	500	500		-	250	750	750	-	HT
4	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2022-2024	4990/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	6.200	6.200	-	-	650	650		-	300	950	950	-	HT
VIII.2	Bố trí vốn khởi công mới					47.550	36.955	10.595	-	-	-	-	-	15.550	15.550	15.550	-	

1	Đường giao thông trục chính cánh đồng Buôn Cuôr Tak (Đoạn từ cầu La Tăng Poh đến giáp QL 27), xã Yang Tao	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		5.000	3.800	1.200		-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	-	MM
2	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		9.500	7.400	2.100		-	-	-	-	3.100	3.100	3.100	-	MM
3	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dhăm 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		4.600	3.600	1.000		-	-	-	-	1.500	1.500	1.500	-	MM
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tư Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		5.200	4.000	1.200		-	-	-	-	1.700	1.700	1.700	-	MM
5	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		13.750	10.255	3.495		-	-	-	-	4.500	4.500	4.500	-	MM
6	Kiên cố hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		5.000	4.500	500		-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	-	MM
7	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knăc, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		4.500	3.400	1.100		-	-	-	-	1.450	1.450	1.450	-	MM